

QUỸ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 475/2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Hanoi, 26 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi/ To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 - Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
 - Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
 - Fax: 0243.9366337
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
 - Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

2024 Audited Financial Statement.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 26 March 2025 at:
<https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.

*Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/
2024 Audited Financial Statement.*

Người công bố thông tin
Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quỹ ETF SSIAM VNX50

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF SSIAM VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 60

2023
QUẢN LÝ QUỸ
AM

AM

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đầu tư chứng khoán số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư chứng khoán là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.400.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy Chứng nhận về việc điều chỉnh giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHQQT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Ngọc Anh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-20,97%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **18,55%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **18,72%** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **18,26%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không giới hạn.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ (thấp, trung bình, cao)

Trung bình.

1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Ngày 10 tháng 12 năm 2014.

1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 128.638.308.365 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 VND, tương đương với 6.400.000 Chứng chỉ Quỹ.

1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chỉ số VNX50 là 2.269,09.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục chứng khoán	99,90%	99,61%
Các tài sản khác	0,10%	0,39%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	128.638.308.365	162.764.538.263
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.400.000	9.600.000
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	20.099,73	16.954,63
Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong năm	20.344,88	18.576,65
Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong năm	16.934,98	14.265,96
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	20.100	16.700
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.790	19.980
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.850	14.110
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	18,55%	18,02%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	4,66%	22,75%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	13,89%	-4,73%
Phân phối góp/1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,52%	1,49%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	10,09%	15,69%

(*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này, xác định theo lợi nhuận/ (lỗ) đã thực hiện.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	18,55%	18,55%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	-13,14%	-4,58%
Từ khi thành lập	101,00%	7,14%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu**	96,84%	9,64%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r_1)(1+r_2)(1+r_3)} - 1$

** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	18,55%	18,02%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế đang trên đà phục hồi và tăng trưởng ổn định: GDP năm 2024 tăng 7,09% so với năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, thương mại và du lịch tăng trưởng tích cực. Xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là động lực tăng trưởng. Mặc dù nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn do ngành Bất động sản gặp khó khăn về pháp lý cũng như cầu tiêu dùng yếu, Việt Nam là một trong số ít quốc gia duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong năm 2024.

Lạm phát cao ở mức 4%-4,5%: Mức lạm phát tăng cao so với năm 2023 (3,63%) do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng, tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát này vẫn nằm dưới mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm. Mặc dù chịu nhiều sức ép từ đà tăng lạm phát toàn cầu và áp lực tăng giá các hàng hóa cơ bản, Việt Nam vẫn kiểm soát được lạm phát ở mức hợp lý.

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa: Ước tính cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786,29 tỷ USD (+15,4% yoy), trong đó, xuất khẩu tăng 14,3% và nhập khẩu tăng 16,7%. Việt Nam duy trì thặng dư thương mại với giá trị xuất siêu 24,77 tỷ USD, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi Trung Quốc giữ vị trí dẫn đầu về nhập khẩu.

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm: Lãi suất huy động và cho vay liên tục trong xu thế đi xuống trong những tháng đầu năm và chạm đáy vào cuối tháng 3/2024 khi lãi suất huy động 12 tháng bình quân của các ngân hàng giảm xuống 4,63%/năm và lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng về vùng thấp nhất lịch sử, chỉ 1,6%/năm.

Tỷ giá biến động: Tỷ giá trung tâm USD/VND tăng khoảng 4,31%. Năm 2024 áp lực tỷ giá tăng chủ yếu do việc đồng USD mạnh lên. Có thời điểm đồng USD tăng giá gần 5% so với VND. Diễn biến của tỷ giá chịu tác động đáng kể từ đà tăng giảm của lãi suất, động thái điều hành của Fed, đồng USD mạnh lên hậu bầu cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên áp lực tỷ giá tháng 12 dần hạ nhiệt khi Fed và các NHTW lớn tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ và nguồn cung ngoại tệ vào Việt Nam tiếp tục dồi dào từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Vốn FDI trong năm 2024: Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ 2023 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

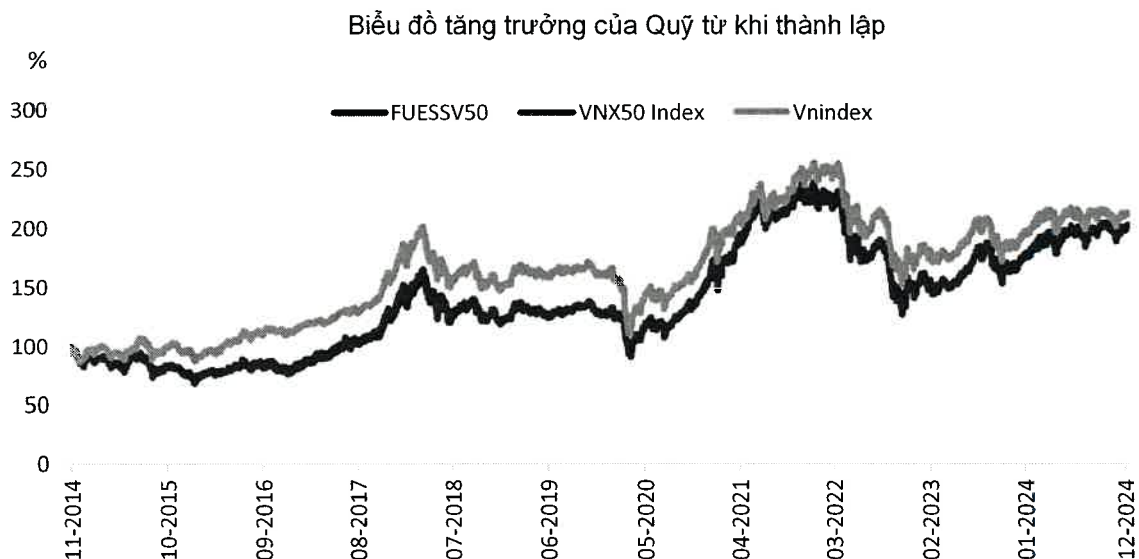
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	18,55%	-13,14%	101,00%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ	13,89%	-17,82%	32,84%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ	4,66%	4,68%	68,16%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	18,55%	-4,58%	7,14%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	18,72%	-12,10%	92,49%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	20,36%	-12,23%	88,75% (*)

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.



Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	128.638.308.365	162.764.538.263	-20,97%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	20.099,73	16.954,63	18,55%

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.681	1.491.475	23,30%
Từ 5.000 đến 10.000	117	788.946	12,33%
Từ 10.000 đến 50.000	94	1.660.689	25,95%
Từ 50.000 đến 500.000	15	1.859.170	29,05%
Từ 500.000	1	599.720	9,37%
Tổng cộng	1.908	6.400.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

VNINDEX kết phiên giao dịch năm 2024 đạt điểm số 1.266,78, tăng 12,11% so với đầu năm. Tuy nhiên, phần lớn thời gian giao dịch trong năm, VNINDEX dao động trong biên độ 1.185-1.290. Nỗ lực vượt 1.300 của VNINDEX liên tiếp không thành công do áp lực bán rông của NĐT nước ngoài duy trì mạnh mẽ xuyên suốt cả năm và đặc biệt gia tăng vào những thời điểm tỷ giá căng thẳng. Bên cạnh đó, đà phục hồi về lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết với 3 lực kéo chính từ ngân hàng, bất động sản & dịch vụ tài chính đã yếu dần về nửa cuối năm. Chúng tôi lạc quan về sự tăng trưởng của ngành tài chính vì ngành ngân hàng có thể sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm nay.

Xuyên suốt năm 2024, đà tăng của VNINDEX nhiều lần bị chứng lại trước áp lực bán rông của NĐT nước ngoài, kích hoạt bởi các đợt tăng giá của USD/VND. Q1/2024, nền lãi suất cao của FED dẫn tới chênh lệch âm giữa lãi suất VND và lãi suất USD, khiến các doanh nghiệp FDI găm giữ nguồn USD trên các tài khoản nước ngoài. Vì vậy, mặc dù cán cân thương mại xuất siêu, nhưng dự trữ ngoại hối khó tăng, và tỷ giá USD/VND liên tục tăng dần tới khi vượt ngưỡng 25.000 vào giữa Q2/2024, kích hoạt đợt điều chỉnh mạnh của VNINDEX.

Tỷ giá hạ nhiệt một khoảng thời gian ngắn cuối Tháng 9, giữa Tháng 10 khi FED bắt đầu cắt giảm lãi suất lần đầu tiên. Tuy nhiên, sự kiện Donald Trump thắng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2025-2029 và đảng Cộng Hòa thắng tuyệt đối ở cả lưỡng viện đã khiến DXY tăng mạnh trở lại, đặc biệt trong bối cảnh các đồng tiền khác trong rổ so sánh với DXY đang yếu đi. Điều này lần nữa lại tác động lên tỷ giá USD/VND trong bối cảnh nguồn cung USD của cả hệ thống vẫn khan hiếm. Nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại bán rông mạnh. VNINDEX điều chỉnh và giao dịch trong biên độ hẹp dần.

Các cổ phiếu vốn hóa lớn (VN30) đã có 1 năm tích cực hơn so với năm 2023, khi định giá theo P/E của nhóm cổ phiếu này duy trì xuyên suốt năm, ở mức 12,x lần, so với đà sụt giảm liên tục trong năm 2023. Nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa (VNMID) có đà tăng giá & nền định giá được cải thiện trong năm 2024. Trong khi định giá của nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ (VNSML) giảm mạnh trong năm 2024, chủ yếu do KQKD chưa khởi sắc và dòng tiền đầu tư chưa đủ lớn để lan tỏa.

Nhà đầu tư nước ngoài bán rông 90.265 tỷ đồng trên HSX (~3,55 tỷUSD) – là mức bán rông kỷ lục của TTCK Việt Nam.

Ngành Viễn thông, Công nghệ thông tin, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp, Bán lẻ có mức tăng giá tốt nhất năm 2024. Trong khi đó, Ngân hàng chỉ tăng giá 21,8%, Dịch vụ tài chính và Bất động sản đi ngang.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Giám đốc Đầu tư

Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Phó Giám đốc Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Kỳ Minh

Giám đốc Đầu tư

Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó, bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên độc lập

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Phó giám đốc Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sĩ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 12/2022.

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không....

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicaco, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicaco, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM) đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

d) Hoạt động khác:

- Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2024 lần 1 của Quỹ được tổ chức ngày 23/04/2024 nhưng không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Biên bản họp được công bố trên website của SSIAM.

- Ngày 23/04/2024, SSIAM thông báo mời họp Đại hội nhà đầu tư thường niên năm 2024 lần 2. Chi tiết tài liệu họp được công bố trên website của SSIAM.

- Ngày 17/05/2024, Đại hội nhà đầu tư thường niên năm 2024 lần 2 của Quỹ đã được tổ chức. Chi tiết Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội được công bố thông tin trên website của SSIAM ngày 17/05/2024.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên

Số tham chiếu: 11634211/E-68438399

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ ETF SSIAM VNX50

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 16 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		26.529.990.789	25.913.392.210
2	1.1. Cổ tức được chia	5	2.395.025.630	2.494.950.600
3	1.2. Tiền lãi được nhận		1.086.259	927.910
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	14.694.853.141	(6.889.355.117)
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	9.439.025.759	30.286.868.817
6	1.5. Doanh thu khác		-	20.000.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		31.395.283	55.132.105
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	31.395.283	55.132.105
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		1.992.423.817	2.101.626.438
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		862.731.074	940.358.958
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		257.252.965	263.285.784
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	9	150.099.984	150.100.000
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ ETF		28.296.759	51.106.180
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		76.680.000	75.600.000
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	10	287.363.035	291.175.516
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		24.506.171.689	23.756.633.667
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		24.506.171.689	23.756.633.667
31	5.1. Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện		15.067.145.930	(6.530.235.150)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.439.025.759	30.286.868.817
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ		24.506.171.689	23.756.633.667

Người lập

Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12	99.449.737	521.170.607
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF		99.449.737	521.170.607
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	128.762.540.950	162.531.148.700
121	2.1. Các khoản đầu tư		128.762.540.950	162.531.148.700
130	3. Các khoản phải thu	13	29.800.000	117.038.000
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		29.800.000	117.038.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		29.800.000	117.038.000
100	TỔNG TÀI SẢN		128.891.790.687	163.169.357.307
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư		-	127.130.000
316	2. Chi phí phải trả	14	38.340.000	37.952.556
317	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-	11.808.000
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	15	215.142.322	227.928.488
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		253.482.322	404.819.044
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		128.638.308.365	162.764.538.263
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	64.000.000.000	96.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		195.000.000.000	193.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(131.000.000.000)	(97.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		(13.751.740.096)	12.880.661.491
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	78.390.048.461	53.883.876.772
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	16, 18	20.099,73	16.954,63
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-ETF

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	6.400.000	9.600.000

Người lập

Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-ETF

STT	NỘI DUNG	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	162.764.538.263	140.789.386.539
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	24.506.171.689	23.756.633.667
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong năm	24.506.171.689	23.756.633.667
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	(58.632.401.587)	(1.781.481.943)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng	3.694.391.464	16.392.825.696
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(62.326.793.051)	(18.174.307.639)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	128.638.308.365	162.764.538.263

Người lập

Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-ETF

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			128.762.540.950	99,90%
1	ACB	286.631	25.800	7.395.079.800	5,74%
2	CTG	57.419	37.800	2.170.438.200	1,68%
3	DCM	9.400	35.600	334.640.000	0,26%
4	DGC	16.296	116.600	1.900.113.600	1,47%
5	DIG	34.778	18.900	657.304.200	0,51%
6	DPM	12.600	35.000	441.000.000	0,34%
7	EIB	112.929	19.300	2.179.529.700	1,69%
8	FPT	88.478	152.500	13.492.895.000	10,47%
9	FRT	6.400	185.600	1.187.840.000	0,92%
10	GEX	45.983	19.100	878.275.300	0,68%
11	GMD	33.266	65.200	2.168.943.200	1,68%
12	HCM	25.099	29.400	737.910.600	0,57%
13	HDB	185.683	25.500	4.734.916.500	3,67%
14	HPG	250.912	26.650	6.686.804.800	5,19%
15	HSG	37.383	18.450	689.716.350	0,54%
16	HUT	25.500	15.800	402.900.000	0,31%
17	IDC	15.310	55.700	852.767.000	0,66%
18	KBC	43.833	27.200	1.192.257.600	0,93%
19	KDC	10.358	58.400	604.907.200	0,47%
20	KDH	39.195	36.100	1.414.939.500	1,10%
21	LPB	191.736	31.250	5.991.750.000	4,65%
22	MBB	207.313	25.100	5.203.556.300	4,04%
23	MSB	166.841	11.650	1.943.697.650	1,51%
24	MSN	46.120	70.000	3.228.400.000	2,50%
25	MWG	83.418	61.000	5.088.498.000	3,95%
26	NLG	20.592	36.550	752.637.600	0,58%
27	PDR	27.999	20.700	579.579.300	0,45%
28	PNJ	20.274	97.900	1.984.824.600	1,54%
29	POW	33.400	12.000	400.800.000	0,31%
30	PVD	19.851	23.400	464.513.400	0,36%
31	PVS	17.000	33.900	576.300.000	0,45%
32	SHB	221.948	10.250	2.274.967.000	1,77%
33	SHS	52.200	12.800	668.160.000	0,52%
34	SSB	131.400	16.750	2.200.950.000	1,71%
35	SSI	105.652	26.050	2.752.234.600	2,14%
36	STB	134.400	36.900	4.959.360.000	3,85%
37	TCB	326.500	24.650	8.048.225.000	6,24%
38	TPB	94.175	16.650	1.568.013.750	1,22%
39	VCB	43.880	91.200	4.001.856.000	3,10%
40	VCG	23.468	18.150	425.944.200	0,33%
41	VCI	28.712	33.200	953.238.400	0,74%
42	VHM	115.050	40.000	4.602.000.000	3,57%
43	VIB	105.831	19.700	2.084.870.700	1,62%
44	VIC	81.845	40.550	3.318.814.750	2,57%
45	VJC	21.206	100.000	2.120.600.000	1,65%
46	VND	81.400	12.600	1.025.640.000	0,80%
47	VNM	59.600	63.400	3.778.640.000	2,93%
48	VPB	311.129	19.200	5.973.676.800	4,63%
49	VPI	9.300	59.800	556.140.000	0,43%
50	VRE	64.809	17.150	1.111.474.350	0,86%

302
T
H
Y
O
N
A
H
O

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-ETF

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC			29.800.000	0,02%
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			29.800.000	0,02%
III	TIỀN			99.449.737	0,08%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF			99.449.737	0,08%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			128.891.790.687	100,00%

Người lập

Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

11/01/2025 10:00 AM (H)

11/01/2025 10:00 AM (H)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		24.506.171.689	23.756.633.667
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(22.476.140.430)	(30.644.131.395)
04	Lãi chưa thực hiện	7	(9.439.025.759)	(30.286.868.817)
	Chi phí trích trước		76.680.000	75.600.000
	Lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		4.425.000	4.995.000
	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(13.118.219.671)	(437.857.578)
05	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.030.031.259	(6.887.497.728)
06	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(95.126.820)	7.088.519.945
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		87.238.000	152.358.000
10	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(127.130.000)	127.130.000
14	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		(11.808.000)	11.808.000
16	Giảm phải trả phải nộp khác		(76.292.556)	(70.647.444)
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		(12.786.166)	6.994.953
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.794.125.717	428.665.726
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		745.531.464	1.053.140.696
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(2.961.378.051)	(969.936.639)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.215.846.587)	83.204.057
40	III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm		(421.720.870)	511.869.783

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-ETF

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	12	521.170.607	9.300.824
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		521.170.607	9.300.824
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		393.788.051	9.300.824
54	- Tiền gửi phong tỏa		127.382.556	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	12	99.449.737	521.170.607
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		99.449.737	521.170.607
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF		99.449.737	521.170.607
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(421.720.870)	511.869.783

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-ETF

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“Quỹ”), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ Đầu tư Chứng khoán số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ Đầu tư Chứng khoán là 101 tỷ đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.400.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy Chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của Nhà Đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng, Cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản lý Quỹ, Người có liên Quan của Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính năm yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán: giá thị trường là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ/Hội đồng Quản trị Công ty Đầu tư Chứng khoán chấp thuận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Trường hợp Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ/Hội đồng Quản trị Công ty Đầu tư Chứng khoán chấp thuận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh:
Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không Đồng Việt Nam).

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

22
TY
HỮU
CƠ
AI
50
1

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo thu nhập. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà Đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

C.T.T.
HẠN
JNG
H.M.P.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy Danh mục Chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi Danh mục Chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Nhà Đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà Đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho VSDC. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho VSDC theo quy định của VSDC từng thời kỳ.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (không bao gồm thuế VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSDC, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả VSDC là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VNX50. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các Quy định Thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	2.365.225.630	2.377.912.600
Cổ tức phải thu	29.800.000	117.038.000
	2.395.025.630	2.494.950.600

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi</i> VND	<i>Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND
Lãi bán các khoản đầu tư	14.475.428.650	12.894.370.180	1.581.058.470
Cổ phiếu niêm yết	14.475.428.650	12.894.370.180	1.581.058.470
Lãi/(lỗ) giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	60.051.415.000	46.937.620.329	13.113.794.671
Chứng khoán giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	59.365.415.000	46.247.195.329	13.118.219.671
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	686.000.000	690.425.000	(4.425.000)
	74.526.843.650	59.831.990.509	14.694.853.141

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

7. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giá trị mua theo số kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	93.993.779.298	128.762.540.950	34.768.761.652	25.329.735.892	9.439.025.760

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Giá trị mua theo số kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	137.201.412.813	162.531.148.700	25.329.735.892	(4.957.132.925)	30.286.868.817

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Chi phí môi giới – cổ phiếu niêm yết	31.395.283	55.132.105
Tổng cộng	31.395.283	55.132.105

9. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Chi phí cung cấp dịch vụ iNAV trả HSX	49.999.992	50.000.000
Chi phí cấp quyền chỉ số sử dụng trả HSX	49.999.992	50.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	10.500.000	10.500.000
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	39.600.000	39.600.000
Tổng cộng	150.099.984	150.100.000

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	240.000.000	240.000.000
Phí ngân hàng	5.363.035	175.516
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	7.500.000	7.500.000
Chi phí quản lý niêm yết của HSX	30.000.000	30.000.000
Chi phí khác	4.500.000	13.500.000
Tổng cộng	287.363.035	291.175.516

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
1	ACB	3.627.217.752	7.395.079.800	3.767.862.048	-	7.395.079.800
2	CTG	1.232.163.850	2.170.438.200	938.274.350	-	2.170.438.200
3	DCM	280.259.035	334.640.000	54.380.965	-	334.640.000
4	DGC	1.277.489.104	1.900.113.600	622.624.496	-	1.900.113.600
5	DIG	1.152.557.178	657.304.200	-	(495.252.978)	657.304.200
6	DPM	397.831.746	441.000.000	43.168.254	-	441.000.000
7	EIB	1.737.484.222	2.179.529.700	442.045.478	-	2.179.529.700
8	FPT	3.507.794.072	13.492.895.000	9.985.100.928	-	13.492.895.000
9	GEX	1.042.195.469	1.187.840.000	145.644.531	-	1.187.840.000
10	GMD	859.514.444	878.275.300	18.760.856	-	878.275.300
11	HCM	1.428.117.329	2.168.943.200	740.825.871	-	2.168.943.200
12	HDB	420.534.254	737.910.600	317.376.346	-	737.910.600
13	HPG	2.204.111.335	4.734.916.500	2.530.805.165	-	4.734.916.500
14	HSG	3.914.187.215	6.686.804.800	2.772.617.585	-	6.686.804.800
15	IDC	494.537.088	689.716.350	195.179.262	-	689.716.350
16	KBC	433.892.308	402.900.000	-	(30.992.308)	402.900.000
17	KDC	603.323.754	852.767.000	249.443.246	-	852.767.000
18	KDH	843.231.108	1.192.257.600	349.026.492	-	1.192.257.600
19	LPB	494.490.108	604.907.200	110.417.092	-	604.907.200
20	MBB	843.309.577	1.414.939.500	571.629.923	-	1.414.939.500
21	MSB	2.234.242.377	5.991.750.000	3.757.507.623	-	5.991.750.000
22	MSN	2.667.480.429	5.203.556.300	2.536.075.871	-	5.203.556.300
23	MWG	2.049.812.974	1.943.697.650	-	(106.115.324)	1.943.697.650
24	NLG	3.316.014.746	3.228.400.000	-	(87.614.746)	3.228.400.000
25	NVL	3.374.935.795	5.088.498.000	-	-	5.088.498.000
26	PDR	634.201.493	752.637.600	118.436.107	-	752.637.600
27	PNJ	675.990.872	579.579.300	-	(96.411.572)	579.579.300
28	PLX	1.338.046.265	1.984.824.600	646.778.335	-	1.984.824.600
29	POW	445.853.057	400.800.000	-	(45.053.057)	400.800.000
30	PVD	341.659.016	464.513.400	122.854.384	-	464.513.400

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
31	PVS	424.133.673	576.300.000	152.166.327	-	576.300.000
32	SHB	1.845.640.338	2.274.967.000	429.326.662	-	2.274.967.000
33	SHS	827.858.886	668.160.000	-	(159.698.886)	668.160.000
34	SSB	2.246.283.000	2.200.950.000	-	(45.333.000)	2.200.950.000
35	SSI	1.959.434.968	2.752.234.600	792.799.632	-	2.752.234.600
36	STB	2.348.652.783	4.959.360.000	2.610.707.217	-	4.959.360.000
37	TCB	4.593.133.204	8.048.225.000	3.455.091.796	-	8.048.225.000
38	TPB	1.305.347.903	1.568.013.750	262.665.847	-	1.568.013.750
39	VCB	2.317.983.987	4.001.856.000	1.683.872.013	-	4.001.856.000
40	VCG	463.035.638	425.944.200	-	(37.091.438)	425.944.200
41	VCI	1.023.253.955	953.238.400	-	(70.015.555)	953.238.400
42	VHM	6.065.562.223	4.602.000.000	-	(1.463.562.223)	4.602.000.000
43	VIB	2.028.657.612	2.084.870.700	56.213.088	-	2.084.870.700
44	VIC	5.390.096.691	3.318.814.750	-	(2.071.281.941)	3.318.814.750
45	VJC	2.576.437.641	2.120.600.000	-	(455.837.641)	2.120.600.000
46	VND	1.798.281.165	1.025.640.000	-	(772.641.165)	1.025.640.000
47	VNM	5.698.289.779	3.778.640.000	-	(1.919.649.779)	3.778.640.000
48	VPB	4.673.483.701	5.973.676.800	1.300.193.099	-	5.973.676.800
49	VPI	533.830.000	556.140.000	22.310.000	-	556.140.000
50	VRE	2.001.904.179	1.111.474.350	-	(890.429.829)	1.111.474.350
Tổng cộng		93.993.779.298	128.762.540.950	43.515.743.094	(8.746.981.442)	128.762.540.950

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	5.389.395.502	9.178.149.700	3.788.754.198	-	9.178.149.700
2	CTG	1.851.424.228	2.398.864.900	547.440.672	-	2.398.864.900
3	DCM	424.223.099	463.320.000	39.096.901	-	463.320.000
4	DGC	1.918.807.856	2.350.182.400	431.374.544	-	2.350.182.400
5	DIG	1.781.725.849	1.430.536.500	-	(351.189.349)	1.430.536.500
6	DPM	606.393.836	642.690.000	36.296.164	-	642.690.000
7	EIB	2.813.841.082	3.151.539.100	337.698.018	-	3.151.539.100
8	FPT	5.040.074.705	11.378.528.300	6.338.453.595	-	11.378.528.300
9	GEX	1.195.384.237	1.538.318.800	342.934.563	-	1.538.318.800
10	GMD	1.199.698.149	2.129.100.000	929.401.851	-	2.129.100.000
11	HCM	566.582.325	851.887.800	285.305.475	-	851.887.800
12	HDB	2.935.740.474	4.515.450.800	1.579.710.326	-	4.515.450.800
13	HPG	5.867.286.106	9.812.797.800	3.945.511.694	-	9.812.797.800
14	HSG	732.508.961	1.303.772.400	571.263.439	-	1.303.772.400
15	IDC	892.481.136	1.230.081.000	337.599.864	-	1.230.081.000
16	KBC	1.156.673.481	2.004.472.750	847.799.269	-	2.004.472.750
17	KDC	777.263.475	967.680.000	190.416.525	-	967.680.000
18	KDH	1.309.774.041	1.786.817.000	477.042.959	-	1.786.817.000
19	LPB	3.370.537.229	3.982.513.500	611.976.271	-	3.982.513.500
20	MBB	3.856.945.254	5.869.397.450	2.012.452.196	-	5.869.397.450
21	MSB	3.014.614.318	2.425.410.000	-	(589.204.318)	2.425.410.000
22	MSN	5.134.096.335	4.724.840.000	-	(409.256.335)	4.724.840.000
23	MVG	5.137.079.773	5.496.290.400	359.210.627	-	5.496.290.400
24	NLG	785.332.144	992.921.800	207.589.656	-	992.921.800
25	NVL	5.025.000	5.115.000	90.000	-	5.115.000
26	PDR	1.077.330.716	1.125.975.500	48.644.784	-	1.125.975.500
27	PNJ	1.923.063.915	2.620.764.000	697.700.085	-	2.620.764.000
28	PLX	3.450.000	3.450.000	-	-	3.450.000
29	POW	686.784.227	579.375.000	-	(107.409.227)	579.375.000
30	PVD	415.421.143	774.033.300	358.612.157	-	774.033.300
31	PVS	633.750.463	991.800.000	358.049.537	-	991.800.000
32	SBT	589.973.000	481.192.800	-	(108.780.200)	481.192.800

Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
33	SHB	2.544.508.837	3.433.838.400	889.329.563	-	3.433.838.400
34	SHS	1.330.518.776	1.598.940.000	268.421.224	-	1.598.940.000
35	SSI	2.338.378.636	3.666.613.600	1.328.234.964	-	3.666.613.600
36	STB	3.500.677.254	5.782.855.000	2.282.177.746	-	5.782.855.000
37	TCB	6.885.305.068	7.981.800.000	1.096.494.932	-	7.981.800.000
38	TPB	2.404.955.439	2.525.540.400	120.584.961	-	2.525.540.400
39	VCB	3.442.754.393	5.426.674.000	1.983.919.607	-	5.426.674.000
40	VCG	706.953.608	792.870.000	85.916.392	-	792.870.000
41	VCI	1.547.368.655	1.429.560.000	-	(117.808.655)	1.429.560.000
42	VGC	344.351.124	527.040.000	182.688.876	-	527.040.000
43	VHC	562.201.692	751.440.000	189.238.308	-	751.440.000
44	VHM	8.318.539.738	6.188.400.000	-	(2.130.139.738)	6.188.400.000
45	VIB	3.440.110.895	2.997.192.800	-	(442.918.095)	2.997.192.800
46	VIC	8.407.702.448	5.608.227.000	-	(2.799.475.448)	5.608.227.000
47	VJC	3.976.236.023	3.510.648.000	-	(465.588.023)	3.510.648.000
48	VND	2.646.399.133	2.227.225.000	-	(419.174.133)	2.227.225.000
49	VNM	8.876.689.749	6.192.160.000	-	(2.684.529.749)	6.192.160.000
50	VPB	9.082.024.817	11.710.636.800	2.628.611.983	-	11.710.636.800
51	VPI	637.686.752	649.000.000	11.313.248	-	649.000.000
52	VRE	3.115.367.717	2.323.219.700	-	(792.148.017)	2.323.219.700
	Tổng cộng	137.201.412.813	162.531.148.700	36.747.357.174	(11.417.621.287)	162.531.148.700

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

12. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	99.449.737	521.170.607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	99.449.737	521.170.607
Tổng cộng	99.449.737	521.170.607

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	29.800.000	117.038.000
Tổng cộng	29.800.000	117.038.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí kiểm toán	38.340.000	37.800.000
Phải trả khác	-	152.556
Tổng cộng	38.340.000	37.952.556

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	70.008.074	85.629.544
Phải trả giá dịch vụ chỉ số tham chiếu	86.634.248	83.698.944
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.100.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Tổng cộng	215.142.322	227.928.488

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	19.300.000	200.000	19.500.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.350,75		12.413,54
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	193.000.000.000	2.000.000.000	195.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	45.369.556.499	1.694.391.464	47.063.947.963
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	238.369.556.499	3.694.391.464	242.063.947.963
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	9.700.000	3.400.000	13.100.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	13.349,37		14.642,42
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	97.000.000.000	34.000.000.000	131.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (9)	VND	32.488.895.008	28.326.793.051	60.815.688.059
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	129.488.895.008	62.326.793.051	191.815.688.059
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	9.600.000	(3.200.000)	6.400.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	108.880.661.491	(58.632.401.587)	50.248.259.904
Lãi lũy kế (13)	VND	53.883.876.772	24.506.171.689	78.390.048.461
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	162.764.538.263	(34.126.229.898)	128.638.308.365
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.695.463.940		2.009.973.568
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	16.954,63		20.099,73

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	18.300.000	1.000.000	19.300.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.129,87		12.350,75
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	183.000.000.000	10.000.000.000	193.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	38.976.730.803	6.392.825.696	45.369.556.499
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	221.976.730.803	16.392.825.696	238.369.556.499
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	8.500.000	1.200.000	9.700.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	13.095,83		13.349,37
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	85.000.000.000	12.000.000.000	97.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (9)	VND	26.314.587.369	6.174.307.639	32.488.895.008
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	111.314.587.369	18.174.307.639	129.488.895.008
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	9.800.000	(200.000)	9.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	110.662.143.434	(1.781.481.943)	108.880.661.491
Lãi lũy kế (13)	VND	30.127.243.105	23.756.633.667	53.883.876.772
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	140.789.386.539	21.975.151.724	162.764.538.263
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.436.626.393		1.695.463.940
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	14.366,26		16.954,63

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Cuối năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	28.554.140.880	15.067.145.930	43.621.286.810
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.329.735.892	9.439.025.759	34.768.761.651
Tổng cộng	53.883.876.772	24.506.171.689	78.390.048.461

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
	31/12/2023	162.764.538.263	9.600.000	16.954,63	-
1	01/01/2024	162.758.878.217	9.600.000	16.954,04	(0,59)
2	02/01/2024	162.575.819.522	9.600.000	16.934,98	(19,06)
3	03/01/2024	164.521.042.785	9.600.000	17.137,60	202,62
4	04/01/2024	165.899.472.463	9.600.000	17.281,19	143,59
5	07/01/2024	166.421.363.995	9.600.000	17.335,55	54,36
6	08/01/2024	166.804.465.950	9.600.000	17.375,46	39,91
7	09/01/2024	166.374.427.018	9.600.000	17.330,66	(44,80)
8	10/01/2024	166.394.091.111	9.600.000	17.332,71	2,05
9	11/01/2024	166.725.257.473	9.600.000	17.367,21	34,50
10	14/01/2024	166.353.508.171	9.600.000	17.328,49	(38,72)
11	15/01/2024	165.694.326.792	9.600.000	17.259,82	(68,67)
12	16/01/2024	167.321.734.035	9.600.000	17.429,34	169,52
13	17/01/2024	167.033.863.341	9.600.000	17.399,36	(29,98)
14	18/01/2024	168.177.351.089	9.600.000	17.518,47	119,11
15	21/01/2024	164.142.678.705	9.300.000	17.649,75	131,28
16	22/01/2024	162.875.738.702	9.200.000	17.703,88	54,13
17	23/01/2024	162.178.711.935	9.200.000	17.628,12	(75,76)
18	24/01/2024	161.673.898.908	9.200.000	17.573,24	(54,88)
19	25/01/2024	161.505.359.121	9.200.000	17.554,93	(18,31)
20	28/01/2024	162.247.375.775	9.200.000	17.635,58	80,65
21	29/01/2024	161.779.981.514	9.200.000	17.584,78	(50,80)
22	30/01/2024	162.338.912.027	9.200.000	17.645,53	60,75
23	31/01/2024	160.297.036.202	9.200.000	17.423,59	(221,94)
24	01/02/2024	138.515.861.444	7.900.000	17.533,65	110,06
25	04/02/2024	138.684.537.507	7.900.000	17.555,00	21,35
26	05/02/2024	140.939.661.523	7.900.000	17.840,46	285,46
27	06/02/2024	141.222.846.008	7.900.000	17.876,30	35,84
28	08/02/2024	142.631.579.393	7.900.000	18.054,63	178,33
29	14/02/2024	142.598.864.065	7.900.000	18.050,48	(4,15)
30	15/02/2024	143.220.860.092	7.900.000	18.129,22	78,74
31	18/02/2024	143.890.943.187	7.900.000	18.214,04	84,82
32	19/02/2024	145.325.943.303	7.900.000	18.395,68	181,64
33	20/02/2024	145.522.101.461	7.900.000	18.420,51	24,83
34	21/02/2024	145.647.214.072	7.900.000	18.436,35	15,84
35	22/02/2024	145.344.231.789	7.900.000	18.398,00	(38,35)
36	25/02/2024	142.946.778.101	7.900.000	18.094,52	(303,48)
37	26/02/2024	144.443.162.907	7.900.000	18.283,94	189,42
38	27/02/2024	146.245.411.519	7.900.000	18.512,07	228,13
39	28/02/2024	147.933.893.593	7.900.000	18.725,80	213,73
40	29/02/2024	148.140.329.979	7.900.000	18.751,94	26,14
41	03/03/2024	148.779.379.528	7.900.000	18.832,83	80,89
42	04/03/2024	149.182.598.695	7.900.000	18.883,87	51,04
43	05/03/2024	150.442.590.335	7.900.000	19.043,36	159,49
44	06/03/2024	149.161.998.693	7.900.000	18.881,26	(162,10)
45	07/03/2024	150.150.979.837	7.900.000	19.006,45	125,19
46	10/03/2024	147.153.327.650	7.900.000	18.627,00	(379,45)
47	11/03/2024	145.419.970.341	7.900.000	18.407,59	(219,41)
48	12/03/2024	146.156.774.172	7.900.000	18.500,85	93,26
49	13/03/2024	149.964.314.906	7.900.000	18.982,82	481,97
50	14/03/2024	148.862.750.854	7.900.000	18.843,38	(139,44)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
51	17/03/2024	148.448.906.461	7.900.000	18.791,00	(52,38)
52	18/03/2024	145.912.424.206	7.900.000	18.469,92	(321,08)
53	19/03/2024	145.781.734.272	7.900.000	18.453,38	(16,54)
54	20/03/2024	148.698.398.339	7.900.000	18.822,58	369,20
55	21/03/2024	151.218.661.496	7.900.000	19.141,60	319,02
56	24/03/2024	151.738.641.346	7.900.000	19.207,42	65,82
57	25/03/2024	150.005.080.859	7.900.000	18.987,98	(219,44)
58	26/03/2024	151.953.055.423	7.900.000	19.234,56	246,58
59	27/03/2024	152.249.252.377	7.900.000	19.272,05	37,49
60	28/03/2024	153.744.042.134	7.900.000	19.461,27	189,22
61	31/03/2024	153.056.634.488	7.900.000	19.374,25	(87,02)
62	01/04/2024	152.597.647.322	7.900.000	19.316,15	(58,10)
63	02/04/2024	152.986.781.895	7.900.000	19.365,41	49,26
64	03/04/2024	150.833.991.301	7.900.000	19.092,91	(272,50)
65	04/04/2024	149.945.897.779	7.900.000	18.980,49	(112,42)
66	07/04/2024	146.564.658.629	7.800.000	18.790,34	(190,15)
67	08/04/2024	147.949.000.520	7.900.000	18.727,72	(62,62)
68	09/04/2024	149.820.271.080	7.900.000	18.964,59	236,87
69	10/04/2024	149.370.011.375	7.900.000	18.907,59	(57,00)
70	11/04/2024	149.307.620.089	7.900.000	18.899,69	(7,90)
71	14/04/2024	151.945.571.464	7.900.000	19.233,61	333,92
72	15/04/2024	129.806.696.870	7.100.000	18.282,63	(950,98)
73	16/04/2024	115.437.934.228	6.300.000	18.323,48	40,85
74	17/04/2024	113.443.964.526	6.300.000	18.006,97	(316,51)
75	18/04/2024	113.439.107.811	6.300.000	18.006,20	(0,77)
76	21/04/2024	111.627.917.323	6.300.000	17.718,71	(287,49)
77	22/04/2024	113.169.553.995	6.300.000	17.963,42	244,71
78	23/04/2024	112.412.284.766	6.300.000	17.843,21	(120,21)
79	24/04/2024	117.549.513.026	6.400.000	18.367,11	523,90
80	25/04/2024	117.613.392.209	6.400.000	18.377,09	9,98
81	30/04/2024	118.164.117.815	6.400.000	18.463,14	86,05
82	01/05/2024	118.159.249.853	6.400.000	18.462,38	(0,76)
83	02/05/2024	118.651.986.940	6.400.000	18.539,37	76,99
84	03/05/2024	119.331.599.234	6.400.000	18.645,56	106,19
85	05/05/2024	119.321.821.877	6.400.000	18.644,03	(1,53)
86	06/05/2024	121.178.054.602	6.400.000	18.934,07	290,04
87	07/05/2024	122.018.992.092	6.400.000	19.065,46	131,39
88	08/05/2024	122.033.766.619	6.400.000	19.067,77	2,31
89	09/05/2024	121.683.786.562	6.400.000	19.013,09	(54,68)
90	12/05/2024	121.452.489.325	6.400.000	18.976,95	(36,14)
91	13/05/2024	121.019.115.192	6.400.000	18.909,23	(67,72)
92	14/05/2024	121.454.702.723	6.400.000	18.977,29	68,06
93	15/05/2024	122.723.649.728	6.400.000	19.175,57	198,28
94	16/05/2024	124.530.616.162	6.400.000	19.457,90	282,33
95	19/05/2024	125.054.804.468	6.400.000	19.539,81	81,91
96	20/05/2024	125.197.458.958	6.400.000	19.562,10	22,29
97	21/05/2024	125.197.755.011	6.400.000	19.562,14	0,04
98	22/05/2024	124.305.145.009	6.400.000	19.422,67	(139,47)
99	23/05/2024	125.549.336.670	6.400.000	19.617,08	194,41
100	26/05/2024	123.251.781.274	6.400.000	19.258,09	(358,99)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
101	27/05/2024	123.470.466.255	6.400.000	19.292,26	34,17
102	28/05/2024	125.038.184.084	6.400.000	19.537,21	244,95
103	29/05/2024	123.954.203.541	6.400.000	19.367,84	(169,37)
104	30/05/2024	123.549.107.566	6.400.000	19.304,54	(63,30)
105	31/05/2024	123.674.596.786	6.400.000	19.324,15	19,61
106	02/06/2024	123.664.520.012	6.400.000	19.322,58	(1,57)
107	03/06/2024	125.704.807.209	6.400.000	19.641,37	318,79
108	04/06/2024	125.856.947.084	6.400.000	19.665,14	23,77
109	05/06/2024	125.509.144.806	6.400.000	19.610,80	(54,34)
110	06/06/2024	125.655.514.515	6.400.000	19.633,67	22,87
111	09/06/2024	126.159.913.740	6.400.000	19.712,48	78,81
112	10/06/2024	126.515.349.992	6.400.000	19.768,02	55,54
113	11/06/2024	126.119.730.070	6.400.000	19.706,20	(61,82)
114	12/06/2024	128.349.939.440	6.400.000	20.054,67	348,47
115	13/06/2024	128.687.251.019	6.400.000	20.107,38	52,71
116	16/06/2024	126.851.880.125	6.400.000	19.820,60	(286,78)
117	17/06/2024	126.239.119.917	6.400.000	19.724,86	(95,74)
118	18/06/2024	126.288.516.848	6.400.000	19.732,58	7,72
119	19/06/2024	126.512.589.549	6.400.000	19.767,59	35,01
120	20/06/2024	126.982.508.404	6.400.000	19.841,01	73,42
121	23/06/2024	126.915.482.571	6.400.000	19.830,54	(10,47)
122	24/06/2024	124.109.850.044	6.400.000	19.392,16	(438,38)
123	25/06/2024	124.407.748.463	6.400.000	19.438,71	46,55
124	26/06/2024	124.588.013.394	6.400.000	19.466,87	28,16
125	27/06/2024	124.438.425.171	6.400.000	19.443,50	(23,37)
126	30/06/2024	123.307.541.074	6.400.000	19.266,80	(176,70)
127	01/07/2024	123.845.962.303	6.400.000	19.350,93	84,13
128	02/07/2024	125.234.698.068	6.400.000	19.567,92	216,99
129	03/07/2024	126.127.619.725	6.400.000	19.707,44	139,52
130	04/07/2024	126.694.415.016	6.400.000	19.796,00	88,56
131	07/07/2024	127.281.020.615	6.400.000	19.887,65	91,65
132	08/07/2024	127.234.004.123	6.400.000	19.880,31	(7,34)
133	09/07/2024	127.889.722.485	6.400.000	19.982,76	102,45
134	10/07/2024	126.768.089.267	6.400.000	19.807,51	(175,25)
135	11/07/2024	126.485.262.922	6.400.000	19.763,32	(44,19)
136	14/07/2024	126.184.409.500	6.400.000	19.716,31	(47,01)
137	15/07/2024	125.802.818.547	6.400.000	19.656,69	(59,62)
138	16/07/2024	126.064.278.679	6.400.000	19.697,54	40,85
139	17/07/2024	125.674.448.584	6.400.000	19.636,63	(60,91)
140	18/07/2024	125.979.578.220	6.400.000	19.684,30	47,67
141	21/07/2024	125.519.197.991	6.400.000	19.612,37	(71,93)
142	22/07/2024	124.890.923.961	6.400.000	19.514,20	(98,17)
143	23/07/2024	122.849.955.029	6.400.000	19.195,30	(318,90)
144	24/07/2024	123.141.088.276	6.400.000	19.240,79	45,49
145	25/07/2024	122.286.420.605	6.400.000	19.107,25	(133,54)
146	28/07/2024	123.008.047.924	6.400.000	19.220,00	112,75
147	29/07/2024	123.355.302.767	6.400.000	19.274,26	54,26
148	30/07/2024	123.354.705.071	6.400.000	19.274,17	(0,09)
149	31/07/2024	124.139.038.619	6.400.000	19.396,72	122,55
150	01/08/2024	121.309.094.102	6.400.000	18.954,54	(442,18)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
151	04/08/2024	122.062.731.967	6.400.000	19.072,30	117,76
152	05/08/2024	117.113.908.506	6.400.000	18.299,04	(773,26)
153	06/08/2024	119.360.385.504	6.400.000	18.650,06	351,02
154	07/08/2024	119.577.552.889	6.400.000	18.683,99	33,93
155	08/08/2024	118.656.713.228	6.400.000	18.540,11	(143,88)
156	11/08/2024	120.761.695.136	6.400.000	18.869,01	328,90
157	12/08/2024	121.569.876.538	6.400.000	18.995,29	126,28
158	13/08/2024	121.365.416.821	6.400.000	18.963,34	(31,95)
159	14/08/2024	121.257.742.016	6.400.000	18.946,52	(16,82)
160	15/08/2024	120.791.342.195	6.400.000	18.873,64	(72,88)
161	18/08/2024	123.829.047.570	6.400.000	19.348,28	474,64
162	19/08/2024	124.744.848.335	6.400.000	19.491,38	143,10
163	20/08/2024	125.548.557.576	6.400.000	19.616,96	125,58
164	21/08/2024	126.730.359.528	6.400.000	19.801,61	184,65
165	22/08/2024	126.703.970.899	6.400.000	19.797,49	(4,12)
166	25/08/2024	126.868.288.089	6.400.000	19.823,17	25,68
167	26/08/2024	126.484.966.937	6.400.000	19.763,27	(59,90)
168	27/08/2024	126.669.275.826	6.400.000	19.792,07	28,80
169	28/08/2024	126.797.075.243	6.400.000	19.812,04	19,97
170	29/08/2024	126.891.559.482	6.400.000	19.826,80	14,76
171	31/08/2024	127.347.128.666	6.400.000	19.897,98	71,18
172	03/09/2024	127.331.858.657	6.400.000	19.895,60	(2,38)
173	04/09/2024	126.189.795.027	6.400.000	19.717,15	(178,45)
174	05/09/2024	125.305.312.505	6.400.000	19.578,95	(138,20)
175	08/09/2024	125.843.468.099	6.400.000	19.663,04	84,09
176	09/09/2024	125.099.859.026	6.400.000	19.546,85	(116,19)
177	10/09/2024	124.058.524.197	6.400.000	19.384,14	(162,71)
178	11/09/2024	124.012.295.239	6.400.000	19.376,92	(7,22)
179	12/09/2024	124.366.011.549	6.400.000	19.432,18	55,26
180	15/09/2024	124.161.482.312	6.400.000	19.400,23	(31,95)
181	16/09/2024	122.883.296.355	6.400.000	19.200,51	(199,72)
182	17/09/2024	124.966.222.305	6.400.000	19.525,97	325,46
183	18/09/2024	125.582.789.705	6.400.000	19.622,31	96,34
184	19/09/2024	126.162.318.163	6.400.000	19.712,86	90,55
185	22/09/2024	126.874.657.014	6.400.000	19.824,16	111,30
186	23/09/2024	126.565.417.733	6.400.000	19.775,84	(48,32)
187	24/09/2024	127.641.105.681	6.400.000	19.943,92	168,08
188	25/09/2024	128.851.468.405	6.400.000	20.133,04	189,12
189	26/09/2024	129.482.140.788	6.400.000	20.231,58	98,54
190	29/09/2024	129.645.137.644	6.400.000	20.257,05	25,47
191	30/09/2024	129.729.331.412	6.400.000	20.270,20	13,15
192	01/10/2024	130.155.299.668	6.400.000	20.336,76	66,56
193	02/10/2024	129.655.833.024	6.400.000	20.258,72	(78,04)
194	03/10/2024	128.691.594.460	6.400.000	20.108,06	(150,66)
195	06/10/2024	127.797.615.909	6.400.000	19.968,37	(139,69)
196	07/10/2024	128.016.937.722	6.400.000	20.002,64	34,27
197	08/10/2024	128.400.093.280	6.400.000	20.062,51	59,87
198	09/10/2024	129.550.128.984	6.400.000	20.242,20	179,69
199	10/10/2024	130.103.418.956	6.400.000	20.328,65	86,45
200	13/10/2024	130.207.259.370	6.400.000	20.344,88	16,23

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
201	14/10/2024	129.630.363.909	6.400.000	20.254,74	(90,14)
202	15/10/2024	129.078.192.834	6.400.000	20.168,46	(86,28)
203	16/10/2024	128.803.101.270	6.400.000	20.125,48	(42,98)
204	17/10/2024	129.832.164.230	6.400.000	20.286,27	160,79
205	20/10/2024	129.749.298.395	6.400.000	20.273,32	(12,95)
206	21/10/2024	129.301.475.320	6.400.000	20.203,35	(69,97)
207	22/10/2024	128.493.248.707	6.400.000	20.077,07	(126,28)
208	23/10/2024	128.733.026.482	6.400.000	20.114,53	37,46
209	24/10/2024	126.982.874.780	6.400.000	19.841,07	(273,46)
210	27/10/2024	126.602.399.339	6.400.000	19.781,62	(59,45)
211	28/10/2024	126.869.838.250	6.400.000	19.823,41	41,79
212	29/10/2024	127.618.267.380	6.400.000	19.940,35	116,94
213	30/10/2024	127.481.577.573	6.400.000	19.918,99	(21,36)
214	31/10/2024	127.936.801.931	6.400.000	19.990,12	71,13
215	03/11/2024	126.562.109.387	6.400.000	19.775,32	(214,80)
216	04/11/2024	125.385.923.410	6.400.000	19.591,55	(183,77)
217	05/11/2024	125.446.565.765	6.400.000	19.601,02	9,47
218	06/11/2024	127.052.223.214	6.400.000	19.851,90	250,88
219	07/11/2024	126.811.949.517	6.400.000	19.814,36	(37,54)
220	10/11/2024	125.960.332.068	6.400.000	19.681,30	(133,06)
221	11/11/2024	125.375.157.106	6.400.000	19.589,86	(91,44)
222	12/11/2024	124.646.614.850	6.400.000	19.476,03	(113,83)
223	13/11/2024	124.824.437.751	6.400.000	19.503,81	27,78
224	14/11/2024	123.145.471.172	6.400.000	19.241,47	(262,34)
225	17/11/2024	121.624.422.430	6.400.000	19.003,81	(237,66)
226	18/11/2024	121.498.370.269	6.400.000	18.984,12	(19,69)
227	19/11/2024	120.257.856.806	6.400.000	18.790,29	(193,83)
228	20/11/2024	121.491.876.458	6.400.000	18.983,10	192,81
229	21/11/2024	122.856.579.192	6.400.000	19.196,34	213,24
230	24/11/2024	122.684.832.733	6.400.000	19.169,50	(26,84)
231	25/11/2024	123.295.283.202	6.400.000	19.264,88	95,38
232	26/11/2024	123.964.111.750	6.400.000	19.369,39	104,51
233	27/11/2024	124.167.361.988	6.400.000	19.401,15	31,76
234	28/11/2024	124.189.611.231	6.400.000	19.404,62	3,47
235	30/11/2024	125.013.228.396	6.400.000	19.533,31	128,69
236	01/12/2024	125.008.252.383	6.400.000	19.532,53	(0,78)
237	02/12/2024	125.059.697.356	6.400.000	19.540,57	8,04
238	03/12/2024	125.117.896.695	6.400.000	19.549,67	9,10
239	04/12/2024	123.995.993.359	6.400.000	19.374,37	(175,30)
240	05/12/2024	127.668.093.107	6.400.000	19.948,13	573,76
241	08/12/2024	127.824.538.646	6.400.000	19.972,58	24,45
242	09/12/2024	127.807.698.265	6.400.000	19.969,95	(2,63)
243	10/12/2024	127.768.942.322	6.400.000	19.963,89	(6,06)
244	11/12/2024	127.695.452.334	6.400.000	19.952,41	(11,48)
245	12/12/2024	127.609.199.728	6.400.000	19.938,93	(13,48)
246	15/12/2024	127.173.045.380	6.400.000	19.870,78	(68,15)
247	16/12/2024	127.313.482.676	6.400.000	19.892,73	21,95
248	17/12/2024	126.946.988.231	6.400.000	19.835,46	(57,27)
249	18/12/2024	127.266.343.914	6.400.000	19.885,36	49,90
250	19/12/2024	125.885.910.914	6.400.000	19.669,67	(215,69)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
251	22/12/2024	126.029.411.007	6.400.000	19.692,09	22,42
252	23/12/2024	126.523.180.141	6.400.000	19.769,24	77,15
253	24/12/2024	126.559.567.880	6.400.000	19.774,93	5,69
254	25/12/2024	128.269.898.000	6.400.000	20.042,17	267,24
255	26/12/2024	128.149.605.369	6.400.000	20.023,37	(18,80)
256	29/12/2024	128.829.915.050	6.400.000	20.129,67	106,30
257	30/12/2024	128.923.880.348	6.400.000	20.144,35	14,68
258	31/12/2024	128.638.308.365	6.400.000	20.099,73	(44,62)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 132.720.091.920

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)	950,98
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,04

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)	20.344,88
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	16.934,98

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
	31/12/2022	140.789.386.539	9.800.000	14.366,26	-
1	02/01/2023	140.778.828.328	9.800.000	14.365,18	(1,08)
2	03/01/2023	146.270.446.148	9.800.000	14.925,55	560,37
3	04/01/2023	146.671.210.431	9.800.000	14.966,45	40,90
4	05/01/2023	146.585.243.192	9.700.000	15.111,88	145,43
5	08/01/2023	144.410.382.126	9.600.000	15.042,74	(69,14)
6	09/01/2023	143.177.472.404	9.500.000	15.071,31	28,57
7	10/01/2023	143.177.329.758	9.500.000	15.071,29	(0,02)
8	11/01/2023	143.808.634.820	9.500.000	15.137,75	66,46
9	12/01/2023	142.417.800.727	9.400.000	15.150,82	13,07
10	15/01/2023	141.308.338.346	9.300.000	15.194,44	43,62
11	16/01/2023	140.331.724.790	9.200.000	15.253,44	59,00
12	17/01/2023	142.364.230.611	9.100.000	15.644,42	390,98
13	18/01/2023	143.824.630.388	9.100.000	15.804,90	160,48
14	19/01/2023	144.722.924.768	9.100.000	15.903,61	98,71
15	26/01/2023	144.685.496.709	9.100.000	15.899,50	(4,11)
16	29/01/2023	145.841.841.117	9.100.000	16.026,57	127,07
17	30/01/2023	143.813.142.773	9.100.000	15.803,64	(222,93)
18	31/01/2023	145.236.127.421	9.100.000	15.960,01	156,37
19	01/02/2023	140.299.293.028	9.100.000	15.417,50	(542,51)
20	02/02/2023	140.605.252.837	9.100.000	15.451,12	33,62
21	05/02/2023	139.436.533.255	9.100.000	15.322,69	(128,43)
22	06/02/2023	140.461.295.277	9.100.000	15.435,30	112,61

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
23	07/02/2023	135.732.894.942	9.000.000	15.081,43	(353,87)
24	08/02/2023	134.609.189.095	8.900.000	15.124,62	43,19
25	09/02/2023	131.966.466.421	8.800.000	14.996,18	(128,44)
26	12/02/2023	129.245.354.473	8.700.000	14.855,78	(140,40)
27	13/02/2023	127.628.107.236	8.700.000	14.669,89	(185,89)
28	14/02/2023	127.284.138.824	8.700.000	14.630,36	(39,53)
29	15/02/2023	128.431.479.360	8.700.000	14.762,23	131,87
30	16/02/2023	130.027.935.335	8.700.000	14.945,73	183,50
31	19/02/2023	129.891.779.898	8.700.000	14.930,08	(15,65)
32	20/02/2023	134.012.926.706	8.700.000	15.403,78	473,70
33	21/02/2023	133.113.621.080	8.700.000	15.300,41	(103,37)
34	22/02/2023	129.312.510.896	8.700.000	14.863,50	(436,91)
35	23/02/2023	129.302.331.693	8.700.000	14.862,33	(1,17)
36	26/02/2023	128.162.517.645	8.800.000	14.563,92	(298,41)
37	27/02/2023	125.540.507.995	8.800.000	14.265,96	(297,96)
38	28/02/2023	126.047.733.112	8.800.000	14.323,60	57,64
39	01/03/2023	128.437.127.518	8.800.000	14.595,12	271,52
40	02/03/2023	127.900.813.475	8.800.000	14.534,18	(60,94)
41	05/03/2023	125.930.873.977	8.800.000	14.310,32	(223,86)
42	06/03/2023	126.294.083.147	8.800.000	14.351,60	41,28
43	07/03/2023	127.723.140.418	8.800.000	14.513,99	162,39
44	08/03/2023	129.416.984.524	8.800.000	14.706,47	192,48
45	09/03/2023	130.585.320.074	8.800.000	14.839,24	132,77
46	12/03/2023	130.030.892.072	8.800.000	14.776,23	(63,01)
47	13/03/2023	130.116.529.720	8.800.000	14.785,96	9,73
48	14/03/2023	128.454.954.608	8.800.000	14.597,15	(188,81)
49	15/03/2023	131.872.388.787	8.800.000	14.985,49	388,34
50	16/03/2023	129.791.731.769	8.800.000	14.749,06	(236,43)
51	19/03/2023	129.922.316.018	8.800.000	14.763,89	14,83
52	20/03/2023	127.337.988.548	8.800.000	14.470,22	(293,67)
53	21/03/2023	128.723.573.932	8.800.000	14.627,67	157,45
54	22/03/2023	129.535.372.930	8.800.000	14.719,92	92,25
55	23/03/2023	130.148.999.480	8.800.000	14.789,65	69,73
56	26/03/2023	130.805.505.942	8.800.000	14.864,26	74,61
57	27/03/2023	131.527.696.598	8.800.000	14.946,32	82,06
58	28/03/2023	131.671.895.447	8.800.000	14.962,71	16,39
59	29/03/2023	132.019.131.312	8.800.000	15.002,17	39,46
60	30/03/2023	132.529.622.836	8.800.000	15.060,18	58,01
61	31/03/2023	133.513.093.764	8.800.000	15.171,94	111,76
62	02/04/2023	133.502.649.547	8.800.000	15.170,75	(1,19)
63	03/04/2023	135.621.668.374	8.800.000	15.411,55	240,80
64	04/04/2023	135.879.725.955	8.800.000	15.440,87	29,32
65	05/04/2023	136.172.218.427	8.800.000	15.474,11	33,24
66	06/04/2023	134.584.810.519	8.800.000	15.293,72	(180,39)
67	09/04/2023	134.708.446.604	8.800.000	15.307,77	14,05
68	10/04/2023	134.728.587.285	8.800.000	15.310,06	2,29
69	11/04/2023	135.323.250.526	8.800.000	15.377,64	67,58
70	12/04/2023	135.361.088.193	8.800.000	15.381,94	4,30
71	13/04/2023	134.691.518.284	8.800.000	15.305,85	(76,09)
72	16/04/2023	133.201.689.321	8.800.000	15.136,55	(169,30)

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
73	17/04/2023	133.439.874.652	8.800.000	15.163,62	27,07
74	18/04/2023	133.419.878.389	8.800.000	15.161,34	(2,28)
75	19/04/2023	132.145.001.980	8.800.000	15.016,47	(144,87)
76	20/04/2023	131.934.358.172	8.800.000	14.992,54	(23,93)
77	23/04/2023	131.079.048.566	8.800.000	14.895,34	(97,20)
78	24/04/2023	130.918.284.003	8.800.000	14.877,07	(18,27)
79	25/04/2023	129.784.787.776	8.800.000	14.748,27	(128,80)
80	26/04/2023	130.768.950.814	8.800.000	14.860,10	111,83
81	27/04/2023	130.526.694.975	8.800.000	14.832,57	(27,53)
82	30/04/2023	132.002.221.822	8.800.000	15.000,25	167,68
83	03/05/2023	131.986.854.018	8.800.000	14.998,50	(1,75)
84	04/05/2023	130.784.145.777	8.800.000	14.861,83	(136,67)
85	07/05/2023	130.574.292.036	8.800.000	14.837,98	(23,85)
86	08/05/2023	131.856.265.096	8.800.000	14.983,66	145,68
87	09/05/2023	131.951.843.360	8.800.000	14.994,52	10,86
88	10/05/2023	132.726.622.548	8.800.000	15.082,57	88,05
89	11/05/2023	132.696.180.656	8.800.000	15.079,11	(3,46)
90	14/05/2023	133.943.060.136	8.800.000	15.220,80	141,69
91	15/05/2023	134.084.654.768	8.800.000	15.236,89	16,09
92	16/05/2023	133.927.884.841	8.800.000	15.219,07	(17,82)
93	17/05/2023	132.817.938.681	8.800.000	15.092,94	(126,13)
94	18/05/2023	133.751.993.787	8.800.000	15.199,09	106,15
95	21/05/2023	133.796.757.984	8.800.000	15.204,17	5,08
96	22/05/2023	134.624.882.045	8.800.000	15.298,28	94,11
97	23/05/2023	134.087.844.070	8.800.000	15.237,25	(61,03)
98	24/05/2023	133.233.775.423	8.800.000	15.140,20	(97,05)
99	25/05/2023	133.199.369.970	8.800.000	15.136,29	(3,91)
100	28/05/2023	133.218.513.944	8.800.000	15.138,46	2,17
101	29/05/2023	134.762.731.400	8.800.000	15.313,94	175,48
102	30/05/2023	135.148.813.580	8.800.000	15.357,81	43,87
103	31/05/2023	134.579.439.008	8.800.000	15.293,11	(64,70)
104	01/06/2023	135.410.865.629	8.800.000	15.387,59	94,48
105	04/06/2023	137.743.521.007	8.800.000	15.652,67	265,08
106	05/06/2023	138.229.856.684	8.800.000	15.707,93	55,26
107	06/06/2023	139.654.117.349	8.800.000	15.869,78	161,85
108	07/06/2023	140.190.336.514	8.800.000	15.930,72	60,94
109	08/06/2023	138.193.811.785	8.800.000	15.703,84	(226,88)
110	11/06/2023	139.493.766.052	8.800.000	15.851,56	147,72
111	12/06/2023	140.553.434.315	8.800.000	15.971,98	120,42
112	13/06/2023	141.060.708.730	8.800.000	16.029,62	57,64
113	14/06/2023	140.518.606.599	8.800.000	15.968,02	(61,60)
114	15/06/2023	140.403.897.451	8.800.000	15.954,98	(13,04)
115	18/06/2023	140.489.135.638	8.800.000	15.964,67	9,69
116	19/06/2023	139.518.103.175	8.800.000	15.854,32	(110,35)
117	20/06/2023	140.512.989.535	8.800.000	15.967,38	113,06
118	21/06/2023	141.603.217.489	8.800.000	16.091,27	123,89
119	22/06/2023	142.467.112.708	8.800.000	16.189,44	98,17
120	25/06/2023	143.437.784.256	8.800.000	16.299,74	110,30
121	26/06/2023	143.831.619.773	8.800.000	16.344,50	44,76
122	27/06/2023	144.109.705.340	8.800.000	16.376,10	31,60

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
123	28/06/2023	144.772.478.954	8.800.000	16.451,41	75,31
124	29/06/2023	142.628.764.402	8.800.000	16.207,81	(243,60)
125	30/06/2023	142.535.308.107	8.800.000	16.197,19	(10,62)
126	02/07/2023	142.524.687.712	8.800.000	16.195,98	(1,21)
127	03/07/2023	142.619.647.848	8.800.000	16.206,77	10,79
128	04/07/2023	143.540.721.881	8.800.000	16.311,44	104,67
129	05/07/2023	143.773.545.918	8.800.000	16.337,90	26,46
130	06/07/2023	142.682.720.331	8.800.000	16.213,94	(123,96)
131	09/07/2023	144.002.060.534	8.800.000	16.363,87	149,93
132	10/07/2023	145.591.916.438	8.800.000	16.544,53	180,66
133	11/07/2023	146.052.262.466	8.800.000	16.596,84	52,31
134	12/07/2023	145.963.554.352	8.800.000	16.586,76	(10,08)
135	13/07/2023	147.463.712.272	8.800.000	16.757,24	170,48
136	16/07/2023	147.967.208.127	8.800.000	16.814,45	57,21
137	17/07/2023	148.647.995.757	8.800.000	16.891,81	77,36
138	18/07/2023	148.983.290.414	8.800.000	16.929,91	38,10
139	19/07/2023	148.669.062.805	8.800.000	16.894,21	(35,70)
140	20/07/2023	149.100.617.310	8.800.000	16.943,25	49,04
141	23/07/2023	151.391.998.045	8.800.000	17.203,63	260,38
142	24/07/2023	152.363.271.247	8.800.000	17.314,00	110,37
143	25/07/2023	152.854.857.295	8.800.000	17.369,87	55,87
144	26/07/2023	153.330.804.887	8.800.000	17.423,95	54,08
145	27/07/2023	153.273.305.225	8.800.000	17.417,42	(6,53)
146	30/07/2023	154.932.251.463	8.800.000	17.605,93	188,51
147	31/07/2023	156.776.293.434	8.800.000	17.815,48	209,55
148	01/08/2023	155.734.692.796	8.800.000	17.697,12	(118,36)
149	02/08/2023	156.099.648.609	8.800.000	17.738,59	41,47
150	03/08/2023	155.111.514.319	8.800.000	17.626,30	(112,29)
151	06/08/2023	157.729.227.206	8.800.000	17.923,77	297,47
152	07/08/2023	160.003.325.650	8.800.000	18.182,19	258,42
153	08/08/2023	159.613.937.897	8.800.000	18.137,94	(44,25)
154	09/08/2023	158.533.204.122	8.800.000	18.015,13	(122,81)
155	10/08/2023	156.919.805.829	8.800.000	17.831,79	(183,34)
156	13/08/2023	158.670.093.164	8.800.000	18.030,69	198,90
157	14/08/2023	159.508.349.973	8.800.000	18.125,94	95,25
158	15/08/2023	160.979.214.828	8.900.000	18.087,55	(38,39)
159	16/08/2023	162.654.109.865	8.900.000	18.275,74	188,19
160	17/08/2023	161.598.836.263	8.900.000	18.157,17	(118,57)
161	20/08/2023	153.609.981.547	8.900.000	17.259,54	(897,63)
162	21/08/2023	153.789.446.251	8.900.000	17.279,71	20,17
163	22/08/2023	154.556.288.375	8.900.000	17.365,87	86,16
164	23/08/2023	153.330.988.480	8.900.000	17.228,20	(137,67)
165	24/08/2023	156.260.595.271	8.900.000	17.557,37	329,17
166	27/08/2023	155.624.656.778	8.900.000	17.485,91	(71,46)
167	28/08/2023	158.408.407.112	8.900.000	17.798,69	312,78
168	29/08/2023	158.935.613.040	8.900.000	17.857,93	59,24
169	30/08/2023	160.437.410.316	8.900.000	18.026,67	168,74
170	31/08/2023	162.036.043.162	8.900.000	18.206,29	179,62
171	04/09/2023	162.013.177.462	8.900.000	18.203,72	(2,57)
172	05/09/2023	163.375.358.842	8.900.000	18.356,78	153,06

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
173	06/09/2023	165.332.217.915	8.900.000	18.576,65	219,87
174	07/09/2023	164.805.309.560	8.900.000	18.517,45	(59,20)
175	10/09/2023	164.427.933.502	8.900.000	18.475,04	(42,41)
176	11/09/2023	161.544.297.003	8.900.000	18.151,04	(324,00)
177	12/09/2023	165.007.794.924	8.900.000	18.540,20	389,16
178	13/09/2023	163.914.257.177	8.900.000	18.417,33	(122,87)
179	14/09/2023	161.801.858.713	8.900.000	18.179,98	(237,35)
180	17/09/2023	162.330.591.547	8.900.000	18.239,39	59,41
181	18/09/2023	160.294.395.859	8.900.000	18.010,60	(228,79)
182	19/09/2023	160.586.095.248	8.900.000	18.043,38	32,78
183	20/09/2023	162.439.493.685	8.900.000	18.251,62	208,24
184	21/09/2023	160.239.240.325	8.900.000	18.004,40	(247,22)
185	24/09/2023	156.684.281.861	8.900.000	17.604,97	(399,43)
186	25/09/2023	150.729.597.134	8.900.000	16.935,90	(669,07)
187	26/09/2023	149.507.162.838	8.900.000	16.798,55	(137,35)
188	27/09/2023	152.164.200.173	8.900.000	17.097,10	298,55
189	28/09/2023	151.823.890.206	8.900.000	17.058,86	(38,24)
190	30/09/2023	153.750.258.827	9.000.000	17.083,36	24,50
191	01/10/2023	153.744.762.477	9.000.000	17.082,75	(0,61)
192	02/10/2023	153.821.263.550	9.000.000	17.091,25	8,50
193	03/10/2023	148.534.301.988	9.000.000	16.503,81	(587,44)
194	04/10/2023	149.965.014.208	9.000.000	16.662,77	158,96
195	05/10/2023	148.013.281.459	9.000.000	16.445,92	(216,85)
196	08/10/2023	150.229.700.237	9.000.000	16.692,18	246,26
197	09/10/2023	151.963.534.086	9.000.000	16.884,83	192,65
198	10/10/2023	152.936.776.875	9.000.000	16.992,97	108,14
199	11/10/2023	154.190.195.142	9.000.000	17.132,24	139,27
200	12/10/2023	154.171.294.696	9.000.000	17.130,14	(2,10)
201	15/10/2023	154.598.101.837	9.000.000	17.177,56	47,42
202	16/10/2023	152.642.054.124	9.000.000	16.960,22	(217,34)
203	17/10/2023	150.027.701.719	9.000.000	16.669,74	(290,48)
204	18/10/2023	148.063.748.589	9.000.000	16.451,52	(218,22)
205	19/10/2023	145.330.826.079	9.000.000	16.147,86	(303,66)
206	22/10/2023	148.306.032.048	9.000.000	16.478,44	330,58
207	23/10/2023	146.183.085.060	9.000.000	16.242,56	(235,88)
208	24/10/2023	147.777.142.234	9.000.000	16.419,68	177,12
209	25/10/2023	148.851.915.257	9.100.000	16.357,35	(62,33)
210	26/10/2023	143.768.974.658	9.200.000	15.627,06	(730,29)
211	29/10/2023	144.846.367.860	9.200.000	15.744,17	117,11
212	30/10/2023	141.589.101.734	9.200.000	15.390,11	(354,06)
213	31/10/2023	141.380.075.472	9.300.000	15.202,15	(187,96)
214	01/11/2023	143.540.363.964	9.300.000	15.434,44	232,29
215	02/11/2023	148.781.704.966	9.300.000	15.998,03	563,59
216	05/11/2023	148.679.212.895	9.300.000	15.987,01	(11,02)
217	06/11/2023	150.892.865.300	9.300.000	16.225,03	238,02
218	07/11/2023	149.581.352.211	9.300.000	16.084,01	(141,02)
219	08/11/2023	155.224.921.879	9.300.000	16.690,85	606,84
220	09/11/2023	155.258.194.894	9.300.000	16.694,42	3,57
221	12/11/2023	153.609.102.960	9.300.000	16.517,10	(177,32)
222	13/11/2023	153.742.136.624	9.300.000	16.531,41	14,31

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				tại ngày tính NAV VND	
223	14/11/2023	155.646.492.574	9.300.000	16.736,18	204,77
224	15/11/2023	156.988.807.119	9.300.000	16.880,51	144,33
225	16/11/2023	157.424.751.201	9.300.000	16.927,39	46,88
226	19/11/2023	153.593.910.090	9.300.000	16.515,47	(411,92)
227	20/11/2023	153.790.719.473	9.300.000	16.536,63	21,16
228	21/11/2023	154.871.223.684	9.300.000	16.652,81	116,18
229	22/11/2023	155.412.228.006	9.300.000	16.710,99	58,18
230	23/11/2023	150.877.920.077	9.300.000	16.223,43	(487,56)
231	26/11/2023	151.885.790.377	9.300.000	16.331,80	108,37
232	27/11/2023	150.239.828.194	9.300.000	16.154,82	(176,98)
233	28/11/2023	151.527.390.749	9.300.000	16.293,26	138,44
234	29/11/2023	152.478.784.311	9.300.000	16.395,56	102,30
235	30/11/2023	151.176.754.360	9.300.000	16.255,56	(140,00)
236	03/12/2023	152.408.411.791	9.300.000	16.388,00	132,44
237	04/12/2023	155.294.924.735	9.300.000	16.698,37	310,37
238	05/12/2023	154.422.003.974	9.300.000	16.604,51	(93,86)
239	06/12/2023	155.848.553.958	9.300.000	16.757,90	153,39
240	07/12/2023	155.568.669.627	9.300.000	16.727,81	(30,09)
241	10/12/2023	155.973.653.276	9.300.000	16.771,36	43,55
242	11/12/2023	156.221.584.407	9.300.000	16.798,01	26,65
243	12/12/2023	156.589.877.589	9.300.000	16.837,62	39,61
244	13/12/2023	154.434.412.107	9.300.000	16.605,85	(231,77)
245	14/12/2023	153.779.094.345	9.300.000	16.535,38	(70,47)
246	17/12/2023	152.850.002.733	9.300.000	16.435,48	(99,90)
247	18/12/2023	151.273.173.998	9.300.000	16.265,93	(169,55)
248	19/12/2023	152.423.324.583	9.300.000	16.389,60	123,67
249	20/12/2023	153.149.622.333	9.300.000	16.467,70	78,10
250	21/12/2023	153.241.875.338	9.300.000	16.477,62	9,92
251	24/12/2023	153.196.443.766	9.300.000	16.472,73	(4,89)
252	25/12/2023	155.234.743.265	9.300.000	16.691,90	219,17
253	26/12/2023	155.835.579.826	9.300.000	16.756,51	64,61
254	27/12/2023	155.960.182.488	9.300.000	16.769,91	13,40
255	28/12/2023	157.303.344.727	9.300.000	16.914,33	144,42
256	31/12/2023	162.764.538.263	9.600.000	16.954,63	40,30

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)	144.662.319.663
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	897,63
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,02
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
- Mức cao nhất trong năm (VND)	18.576,65
- Mức thấp nhất trong năm (VND)	14.265,96

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	<u>6.400.000</u>	<u>9.600.000</u>

31
N
48
T
1
1

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban Đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu (chi phí) VND	
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		Cuối năm VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ (*)	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(85.629.544)	(862.731.074)	878.352.544	(70.008.074)	(862.731.074)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ (**)	-	(240.000.000)	240.000.000	-	(240.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

(**) Thù lao Ban Đại diện Quỹ là khoản thù lao chi trả thực tế cho Ban Đại diện Quỹ phát sinh trong kỳ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	521.170.607	(35.524.774.581)	35.103.053.711	99.449.737	-
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	(20.100.000)	(242.866.046)	242.966.046	(20.000.000)	(242.866.046)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký tài sản tại NHGS	(20.000.000)	(240.000.000)	240.000.000	(20.000.000)	(240.000.000)
		- Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	(100.000)	(2.866.046)	2.966.046	-	(2.866.046)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(66.000.000)	66.000.000	(5.500.000)	(66.000.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(198.000.000)	198.000.000	(16.500.000)	(198.000.000)

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 128.762.540.950 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (12.876.254.095) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 12.876.254.095 đồng Việt Nam.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	215.142.322	-	-	-	215.142.322
Chi phí phải trả	-	38.340.000	-	-	-	38.340.000
	-	253.482.322	-	-	-	253.482.322
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Phải trả về hoán đổi/ mua các khoản đầu tư	-	127.130.000	-	-	-	127.130.000
Chi phí phải trả	-	37.952.556	-	-	-	37.952.556
Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	11.808.000	-	-	-	11.808.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	227.928.488	-	-	-	227.928.488
	-	404.819.044	-	-	-	404.819.044

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-ETF

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	1,52%	1,49%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	10,09%	15,69%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập

Bà Nguyễn Phương Thảo
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025